TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B** **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 124/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 07/9/2022
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÁ THƯỚC, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Vũ Văn Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Hà Văn Bình

2. Bà: Nguyễn Thị Huyền

- *Thư ký phiên toà*: Bà Nguyễn Hải Vân -Thư ký Toà án nhân dân huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hoá.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bá Thước tham gia phiên tòa*:

Bà: Trần Thị Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 98/2022/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2022 về: *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Quách Hồng T, sinh năm: 1995

Trú tại: Bãi C, xã B, huyện Y, tỉnh Hòa Bình.

Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh Hà Văn Đ, Sinh năm: 1996

Trú tại: Thôn T, xã T, huyện B, Thanh Hóa

Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 18/5/2022, bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn chị T trình bày: Chị và anh Đ tự do tìm hiểu trong khoảng 01 năm, sau đó hai bên tự nguyện kết hôn và tổ chức cưới theo tập quán của địa phương và đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện B, tỉnh Thanh Hóa ngày 08/01/2019. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng không có tiếng nói chung, anh Đ không chung thủy, không lo lắng, quan tâm gì đến vợ con, đầu tháng 5/2022 sau một lần cãi nhau anh Đ đã không chung sống với chị nữa. Từ đó không ai quan tâm đến ai. Nay xét thấy

tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên chị làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện B giải quyết cho chị được ly hôn anh Đ.

- Về con chung: Chị và anh Đ có 01 con chung là cháu Hà Mai T, sinh ngày 28/4/2020. Hiện nay chị đang chăm sóc, nuôi dưỡng, ly hôn chị muốn tiếp tục được nuôi con và không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

- Về tài sản chung và công nợ: Không có nên chị không yêu cầu tòa án xem xét, giải quyết.

Bị đơn anh Hà Văn Đ tại bản tự khai trình bày: Anh và chị T tự do tìm hiểu trong khoảng 01 năm, sau đó tự nguyện kết hôn và được hai gia đình tổ chức lễ cưới theo tập quán của địa phương và đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện B, tỉnh Thanh Hóa ngày 08/01/2019. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, sau do kinh tế khó khăn vợ chồng cùng đi làm công ty với nhau nhưng do làm trái ca dẫn đến việc chị T ghen tuông, nghi ngờ vô cớ anh có bạn gái khiến vợ chồng thường xuyên có tranh cãi, chửi bới nhau, dẫn đến nhân không hạnh phúc, đầu tháng 5/2022 sau một lần cãi nhau chị T mang con về nhà ngoại và yêu cầu ly hôn với anh, gia đình anh cũng ra nhà ngoại khuyên giải nhiều lần nhưng không được, nay chị T yêu cầu ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Hà Mai T, sinh ngày 28/4/2020. Ly hôn anh đồng ý giao con chung cho chị T nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, anh không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản và công nợ: Không có nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình làm việc chị T có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải, tại phiên tòa chị T có đơn xin xét xử vắng mặt, anh Đ cũng có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải và xét xử vắng mặt. Chủ tọa phiên tòa công bố đơn xin xét xử vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn và toàn bộ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ. Căn cứ điều 227, điều 228, điều 238 của BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị T và anh Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147, các Điều 227, 228, 238, 273 BLTTDS; Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Toà án.

Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Quách Hồng T, xử cho chị Quách Hồng T được ly hôn anh Hà Văn Đ.

Về con chung: Giao cháu Hà Mai T, sinh ngày 28/4/2020 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng đến đủ tuổi trưởng thành. Anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Đ có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cấm.

Về tài sản, công nợ: Chị T, anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: Bị đơn anh Đ có hộ khẩu ở huyện B, tỉnh Thanh Hóa. Vì vậy thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc TAND huyện B được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án về ly hôn, tranh chấp nuôi con được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về hôn nhân: Chị T và anh Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện B, tỉnh Thanh Hóa nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Mâu thuẫn vợ chồng nguyên nhân chủ yếu do hai bên không tạo được niềm tin cho nhau trong cuộc sống khiến hôn nhân thường xuyên có ghen tuông, nghi ngờ, tranh cãi, hiện vợ chồng đã ly thân từ tháng 5/2022 cho đến nay, không ai còn quan tâm đến ai. Quá trình giải quyết vụ án chị T, anh Đ đều xác định tình cảm vợ chồng không còn nên cùng đồng ý ly hôn. Xét nguyện vọng ly hôn của anh chị là chính đáng, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh ngày một trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56-Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xử cho chị T được ly hôn anh Đ.

[4] Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Hà Mai T, sinh ngày 28/4/2020. Chị T, anh Đ đều đồng ý khi ly hôn giao cháu T cho chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến tuổi thành niên, anh Đ không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Vì vậy thỏa thuận của hai bên là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Về tài sản, công nợ chung: Chị T, anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, 35, khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228, 238, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 1 điều 24, điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Quách Hồng T được ly hôn anh Hà Văn Đ.

Về con chung: Giáo cháu Hà Mai T, sinh ngày 28/4/2020 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu đủ tuổi thành niên. Anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Đ có quyền và nghĩa vụ thăm nom và chăm sóc con chung không ai được ngăn cấm.

Về tài sản, công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm chị đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B theo biên lai số: AA/2021/0008599 ngày 24/5/2022. Chị T đã nộp đủ án phí

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 9 Luật thi hành án dân sư, thời hiệu thi hành án được thi hành án được thực hiện hiện theo quy định tại điều 30 – Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện B;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Văn Nga